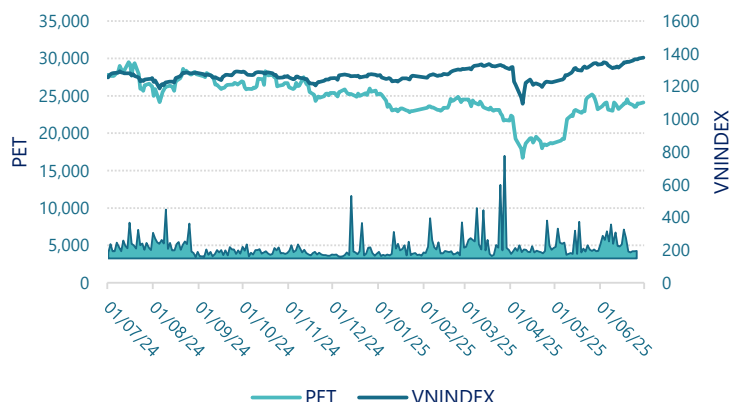


Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HSX: PET)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	24,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,700
SL cổ phiếu LH	106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,146,630
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,572
P/E	13.6
EPS	1,775

DT thuần

Q2/25

4,716

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 699 | 17.4%

YoY: ▲ 194 | 4.3%

LN sau thuế

Q2/25

57.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.9 | 28.9%

YoY: ▲ 12.9 | 28.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

2.6%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

6T 2025

8,732

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 59.0 | -0.7%

LN sau thuế

6T 2025

102

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.9 | 21.7%

ROE

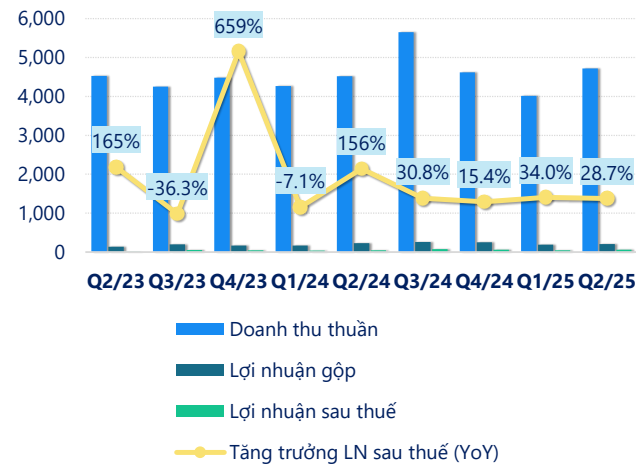
Q2/25

8.1%

+/- YoY: ▲ 2.1%

tỷ VNĐ

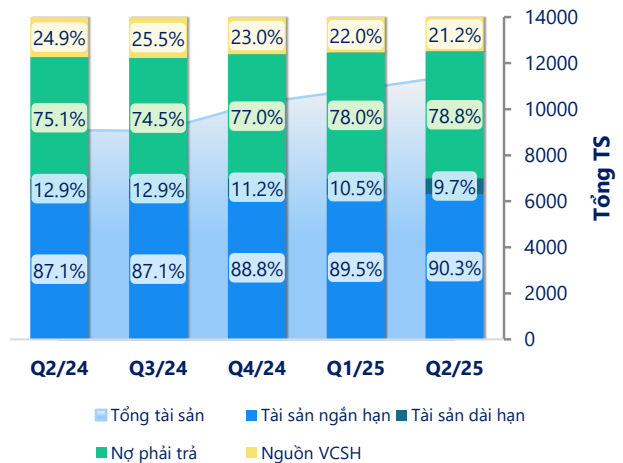
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

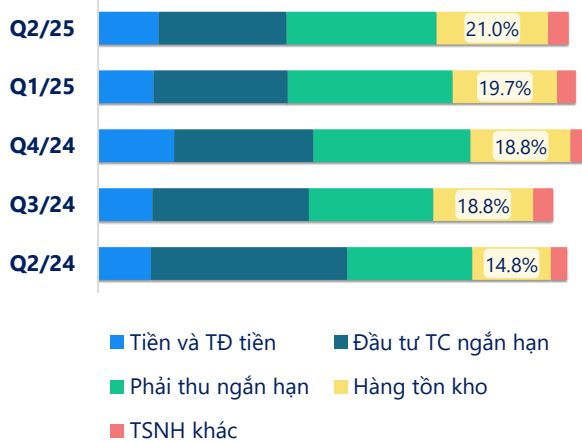
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



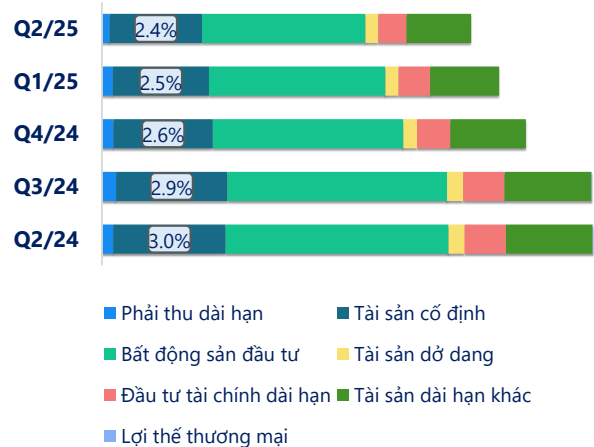
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

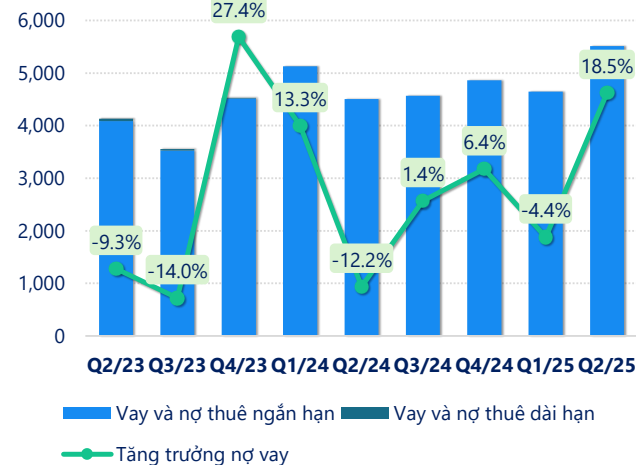
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

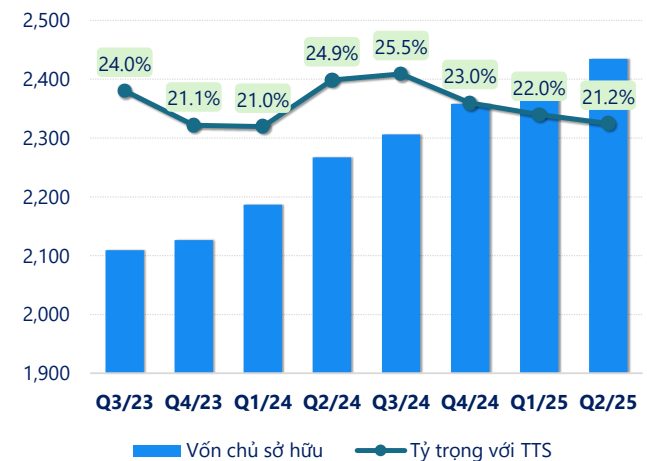
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

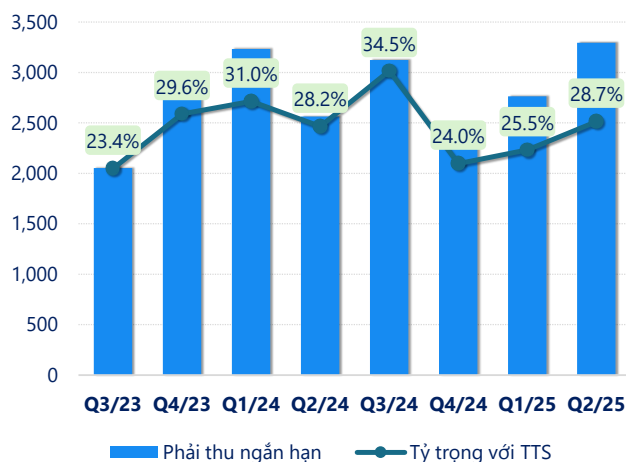
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

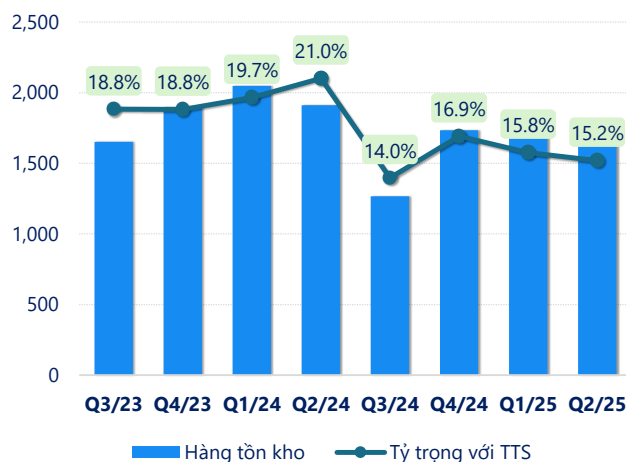
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

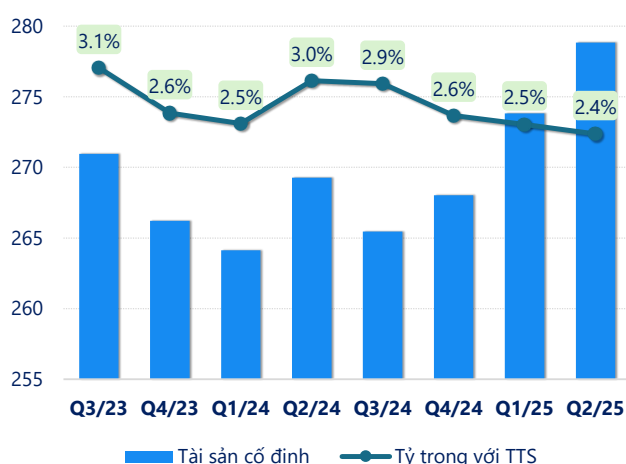
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

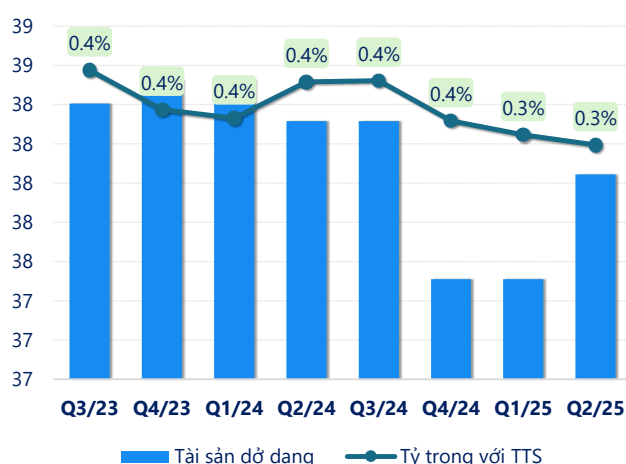
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

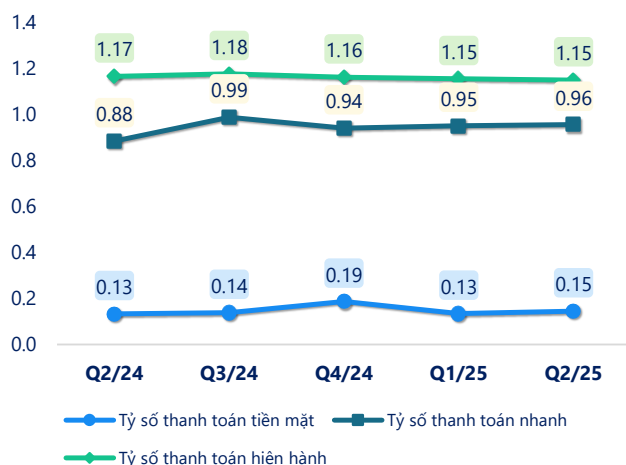
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



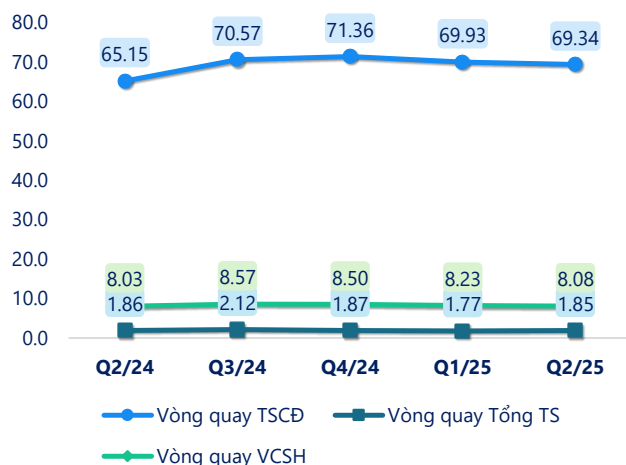
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	9,097	9,059	10,254	10,835	11,468
Tài sản ngắn hạn	7,920	7,891	9,110	9,702	10,353
Tiền và tương đương tiền	905	928	1,466	1,131	1,307
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,191	2,293	3,156	3,786	3,690
Phải thu ngắn hạn	2,562	3,123	2,459	2,763	3,295
Hàng tồn kho	1,912	1,266	1,735	1,708	1,742
Tài sản ngắn hạn khác	351	282	295	314	319
Tài sản dài hạn	1,177	1,169	1,144	1,133	1,115
Phải thu dài hạn	27.0	33.6	31.3	31.1	23.4
Tài sản cố định	269	265	268	274	279
Bất động sản đầu tư	534	524	514	504	494
Tài sản dở dang	38.3	38.3	37.5	37.5	38.0
Đầu tư tài chính dài hạn	99.4	99.2	89.8	89.4	85.9
Tài sản dài hạn khác	207	207	204	197	194
Lợi thế thương mại	2.01	1.43	0	0	0
Nợ phải trả	6,829	6,753	7,896	8,452	9,033
Nợ ngắn hạn	6,794	6,706	7,843	8,402	9,009
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,503	4,567	4,860	4,648	5,510
Phải trả người bán ngắn hạn	1,518	1,408	1,871	1,868	2,897
Nợ dài hạn	35.4	47.0	53.4	49.9	24.3
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,267	2,306	2,358	2,382	2,435
Vốn chủ sở hữu	2,267	2,306	2,358	2,382	2,435
Vốn điều lệ	1,073	1,073	1,073	1,073	1,073
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)